

**BỘ CHỈ TIÊU GIÁM SÁT THỰC HIỆN**  
**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KH ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
<b>I</b>	<b>MỤC TIÊU KINH TẾ</b>					
<b>1</b>	<b>Diện tích, sản lượng, năng suất các nông sản chủ lực</b>		Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê	Phản ánh thực hiện mục tiêu 1 tăng trưởng và hiệu quả sản xuất theo quan điểm tư duy kinh tế nông nghiệp (NN) và quá trình chuyển đổi của ngành NN, trong các tiểu ngành	Theo vụ/hàng năm
<b>2</b>	<b>Giá trị sản xuất</b>		Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		
2.1	Giá trị sản xuất toàn ngành NLTS	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
2.2	Giá trị sản xuất trồng trọt	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
2.3	Giá trị sản xuất chăn nuôi	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
2.4	Giá trị sản xuất thủy sản	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
2.5	Giá trị sản xuất lâm nghiệp	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
2.6	Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
2.7	Giá trị sản phẩm thu được một hecta đất trồng trọt	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
2.8	Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
<b>3</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng (GDP)</b>		Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
3.1	GDP toàn ngành NLTS	%	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng quý, năm
3.2	GDP lĩnh vực trồng trọt	%	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng quý, năm
3.3	GDP lĩnh vực chăn nuôi	%	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng quý, năm
3.4	GDP lĩnh vực lâm nghiệp	%	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng quý, năm
3.5	GDP lĩnh vực thủy sản	%	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng quý, năm
3.6	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản	%	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
3.7	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp	%	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
4	<b>Lợi nhuận từ sản xuất các nông sản chủ lực quốc gia (Danh mục sản phẩm chủ lực quốc gia theo Thông tư 37/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2018)</b>	Triệu đồng/ha Triệu đồng/tán	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Tổng Cục Thống kê	Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT; Trung tâm Tin học và thống kê	Đo lường hiệu quả sản xuất của các ngành nông sản chủ lực, phản ánh chuyển đổi tư duy sản xuất sang kinh tế nông nghiệp	03 năm 1 lần từ các cuộc điều tra cơ bản
5	<b>Năng suất lao động NLTS</b>	Triệu đồng/LĐ	Tổng Cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê	Đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành, năng suất của ngành (Mục tiêu 1)	Hàng năm
6	<b>Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa</b>	Ha	Báo cáo của các địa phương	Cục Trồng trọt	Thể hiện chuyển đổi sản xuất theo tư duy kinh tế và thu nhập hộ nông dân (Mục tiêu 3)	Hàng năm
7	<b>Số lượng, diện tích vùng trồng, cơ sở được cấp mã số</b>					

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
7.1	Số vùng trồng phục vụ xuất khẩu	Vùng trồng	Báo cáo của các địa phương	Cục BVTV	Thể hiện giải pháp tổ chức lại sản xuất, số hóa ngành nông nghiệp và phát triển thị trường (Giải pháp 4, 7)	6 tháng, Hàng năm
7.2	Diện tích vùng trồng cho xuất khẩu	Ha	Báo cáo của các địa phương	Cục BVTV		6 tháng, Hàng năm
7.3	Số vùng trồng phục vụ trong nước	Vùng trồng	Báo cáo của các địa phương	Cục Trồng trọt		6 tháng, Hàng năm
7.4	Diện tích vùng trồng phục vụ trong nước	Ha	Báo cáo của các địa phương	Cục Trồng trọt		6 tháng, Hàng năm
7.5	Số cơ sở chăn nuôi được cấp mã định danh	Cơ sở	Báo cáo của các địa phương	Cục Chăn nuôi		6 tháng, Hàng năm
7.6	Số cơ sở giết mổ động vật được cấp mã số kiểm soát giết mổ	Cơ sở	Báo cáo của các địa phương	Cục Thú y		Hàng năm
7.7	Diện tích ao nuôi thủy sản được cấp mã định danh	Ha	Báo cáo của các địa phương	Tổng cục Thủy sản		6 tháng, Hàng năm
7.8	Số vùng chuyên canh có diện tích từ 100 ha trở lên	Số vùng	Báo cáo của các địa phương	Cục Trồng trọt		6 tháng, Hàng năm
<b>8</b>	<b>Trình độ cơ giới hóa</b>					
8.1	Trang bị máy động lực bình quân trên một hecta đất sản xuất nông nghiệp	HP/ha	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Phản ánh định hướng "Nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị" (Nhiệm vụ 2)	Hàng năm
8.2	Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được cơ giới hóa đồng bộ	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
8.3	Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản chủ lực được cơ giới hóa đồng bộ	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
8.4	Tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất chăn nuôi	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
8.5	Tỷ lệ cơ giới hóa sản xuất lâm nghiệp	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
<b>9</b>	<b>Thủy lợi</b>					

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
9.1	Tỷ lệ diện tích được tưới, tiêu trên tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Thủy lợi	Phản ánh giải pháp "Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển thủy lợi" đồng thời phản ánh tư duy phát triển bền vững, giảm phát thải	Hàng năm
9.2	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Thủy lợi		Hàng năm
<b>10</b>	<b>Nông nghiệp ứng dụng CNC</b>					
10.1	Số khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao	Khu, vùng	Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường	Phản ánh giải pháp "đẩy mạnh phát triển nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp" (Nhiệm vụ 2)	Hàng năm
10.2	Số doanh nghiệp nông nghiệp CNC	Doanh nghiệp	Báo cáo của các địa phương	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường		Hàng năm
10.3	Số Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	HTX	Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các tỉnh	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
<b>11</b>	<b>Khoa học công nghệ</b>					
11.1	Số lượng giống NLTS mới được công nhận hàng năm	Giống	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường	Phản ánh giải pháp về "Nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KHCN" (Nhiệm vụ 2)	Hàng năm
11.2	Số bằng phát minh, sáng chế trong lĩnh vực NLTS được thương mại hóa	Số bằng	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp và PTNT	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường		Hàng năm
11.3	Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của nông sản chủ lực	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
<b>12</b>	<b>HTX, trang trại</b>					
12.1	Tổng số HTX nông nghiệp đang hoạt động	HTX	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Phản ánh tổ chức lại sản xuất, tư duy hợp tác, liên kết để	6 tháng, Hàng năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
12.2	Số thành viên bình quân một HTX nông nghiệp	Thành viên	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	phát triển (Nhiệm vụ số 3)	6 tháng, Hàng năm
12.3	Số HTX nông nghiệp xếp loại khá, tốt	HTX	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		6 tháng, Hàng năm
12.4	Tổng số trang trại	Trang trại	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		6 tháng, Hàng năm
<b>13</b>	<b>Liên kết sản xuất</b>					
13.1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Phản ánh tổ chức lại sản xuất, tư duy hợp tác, liên kết để phát triển (Nhiệm vụ số 3). Đồng thời phản ánh tư duy liên kết đa ngành theo chuỗi giá trị	Hàng năm
13.2	Số doanh nghiệp NLTS tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản	Doanh nghiệp	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
13.3	Số HTX tham gia liên kết theo chuỗi giá trị nông sản	HTX		Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
13.4	Số cụm ngành liên kết phục vụ nông nghiệp	Cụm	Báo cáo của các địa phương	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
<b>14</b>	<b>Giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp</b>					
14.1	Giá nhập khẩu một số mặt hàng chính: ngô, đậu tương, phân bón	USD/tấn	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Tin học và thống kê	Đánh giá hiệu quả sản xuất, theo dõi thông tin thị trường (Giải pháp số 4)	Hàng tháng
14.2	Giá một số nông sản chủ lực trên thị trường trong nước (gạo, cà phê, thịt lợn, thịt gà, tôm)	1000đ/kg	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng
14.3	Giá một số đầu vào chính trên thị trường trong nước: ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, phân bón	1000đ/kg	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
<b>15</b>	<b>Xuất nhập khẩu nông sản</b>					
15.1	Giá xuất khẩu của các mặt hàng nông sản chủ lực	USD/tấn	Tổng cục Hải quan	Trung tâm Tin học và thống kê	Thực hiện mục tiêu cụ thể số 2 và giải pháp số 4	Hàng tháng, quý, năm
15.2	Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS	Tỷ đô la Mỹ	Tổng cục Hải quan	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng, quý, năm
15.3	Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính	Tỷ đô la Mỹ	Tổng cục Hải quan	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng, quý, năm
15.4	Kim ngạch nhập khẩu NLTS	Tỷ đô la Mỹ	Tổng cục Hải quan	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng, quý, năm
15.5	Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính	Tỷ đô la Mỹ	Tổng cục Hải quan	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng, quý, năm
15.6	Thặng dư thương mại NLTS	Tỷ đô la Mỹ	Tổng cục Hải quan	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng, quý, năm
15.7	Kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường chính Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Nga	Tỷ đô la Mỹ	Tổng cục Hải quan	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng, quý, năm
15.8	Tỷ lệ giá trị nông sản chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS	%	Tổng cục Thống kê	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng tháng, quý, năm
<b>16</b>	<b>Xây dựng thương hiệu nông sản</b>					
16.1	Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên	Sản phẩm	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng điều phối NTM	Phản ánh định hướng "phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế từng vùng, địa phương theo 3 trục sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh truy suất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu sản phẩm, nâng cao chất lượng và giá trị gia	Hàng tháng, quý, năm
16.2	Số lượng sản phẩm NLTS được xếp hạng theo bình chọn của Chương trình thương hiệu quốc gia	Sản phẩm	Cục Chế biến và PTTT NS	Cục Chế biến và PTTT NS		Hàng năm
16.3	Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể	Sản phẩm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường		Hàng năm
16.4	Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận	Sản phẩm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường		Hàng năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
16.5	Số lượng sản phẩm NLTS được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý	Sản phẩm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường	tăng nông sản". Đồng thời quan điểm phát triển đa giá trị cho nông sản	Hàng năm
16.6	Số lượng sản phẩm NLTS chủ lực, sản phẩm gắn với nguồn gốc địa lý được bảo hộ tại nước ngoài	Sản phẩm	Bộ Khoa học và Công nghệ	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường		Hàng năm
<b>17</b>	<b>Doanh nghiệp NLTS</b>					
17.1	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực NLTS	Doanh nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Quản lý DN	Phản ánh giải pháp "thu hút đầu tư vào NN, NT; đưa dịch vụ về NT, tạo việc làm" (Nhiệm vụ số 4)	Hàng năm
17.2	Số doanh nghiệp NLTS thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Quản lý DN		Hàng năm
17.3	Vốn bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới	Triệu đồng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Quản lý DN		Hàng năm
17.4	Số lao động bình quân một doanh nghiệp NLTS đăng ký thành lập mới	Lao động	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Quản lý DN		Hàng năm
17.5	Thu nhập bình quân một lao động của doanh nghiệp NLTS	Triệu đồng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Quản lý DN		Hàng năm
17.6	Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến NLTS	Doanh nghiệp	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Trung tâm Tin học và thống kê		Hàng năm
<b>18</b>	<b>Đầu tư vào lĩnh vực NLTS</b>					
18.1	Số dự án FDI được cấp phép vào lĩnh vực NLTS	Dự án	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Hợp tác quốc tế	Phản ánh giải pháp "thu hút đầu tư vào NN và hội nhập quốc tế (Giải pháp số 9)	Hàng năm
18.2	Số vốn FDI đăng kí đầu tư vào lĩnh vực NLTS	Tỷ đồng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Hợp tác quốc tế		Hàng năm
18.3	Tỷ lệ vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp	%	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Kế hoạch		Hàng năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
18.4	Tổng vốn đầu tư công cho hạ tầng NLTS	Triệu đồng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Kế hoạch		Hàng năm
18.5	Vốn sự nghiệp chi cho KHCN trong tổng chi của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Triệu đồng	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường		Hàng năm
<b>II</b>	<b>MỤC TIÊU XÃ HỘI</b>					
<b>19</b>	<b>Thu nhập bình quân năm của cư dân nông thôn</b>	<b>Triệu đồng</b>	Tổng cục Thống kê	Vụ Kế hoạch	Phản ánh Mục tiêu số 3, 4 và thể hiện sự cải thiện đời sống dân cư NT	2 năm 1 lần từ Khảo sát mức sống dân cư
<b>20</b>	<b>Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn</b>	<b>%</b>	Tổng cục Thống kê	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
<b>21</b>	<b>Tỷ trọng lao động NLTS trong tổng lao động xã hội</b>	<b>%</b>	Tổng cục Thống kê	Vụ Kế hoạch		Hàng năm
<b>22</b>	<b>Tỷ lệ lao động NLTS được đào tạo cấp chứng chỉ</b>	<b>%</b>	Tổng Cục Thống kê	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Phản ánh Mục tiêu số 4 và định hướng tri thức hóa nông dân	Hàng năm
<b>23</b>	<b>Tỷ lệ lao động NLTS được đào tạo</b>	<b>%</b>	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
<b>24</b>	<b>Xây dựng NTM và làng nghề</b>					
24.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng điều phối NTM	Phản ánh thực hiện xây dựng NTM và phát triển làng nghề	Hàng tháng, quý, năm
24.2	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng điều phối NTM		Hàng tháng, quý, năm
24.3	Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Xã	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng điều phối NTM		Hàng tháng, quý, năm
24.4	Tỉ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng điều phối NTM		Hàng tháng, quý, năm
24.5	Số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	huyện	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng điều phối NTM		Hàng tháng, quý, năm



TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
24.6	Số đơn vị cấp tỉnh hoàn thành NTM	Tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng điều phối NTM		Hàng tháng, quý, năm
24.7	Số lượng làng nghề được công nhận	Làng	Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT		Hàng năm
<b>25</b>	<b>An toàn thực phẩm (ATTP)</b>					
25.1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Quản lý chất lượng NLS và TS	Phản ánh thực hiện các định hướng về phát triển nông nghiệp có trách nhiệm, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện các định hướng về nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn	6 tháng, hàng năm
25.2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản ký cam kết tuân thủ quy định ATTP	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Quản lý chất lượng NLS và TS		6 tháng, hàng năm
25.3	Tỷ lệ mẫu thực phẩm NLTS được giám sát đạt yêu cầu ATTP	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Quản lý chất lượng NLS và TS		Hàng năm
25.4	Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến NLTS được chứng nhận HACCP, ISO 2200 hoặc tương đương	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Quản lý chất lượng NLS và TS		Hàng năm
25.5	Số vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được đăng ký chứng nhận	vùng/cơ sở	Cơ quan thú y các cấp	Cục Thú y		Hàng tháng, quý, năm
25.6	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp quy chuẩn	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương	Tổng cục Thủy lợi		Hàng năm
<b>III</b>	<b>MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>					
<b>26</b>	<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng Cục Lâm nghiệp	Phản ánh việc chuyển đổi tư duy sản xuất từ NN "Nâu"	Hàng năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NGUỒN SỐ LIỆU	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO	Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC	TẦN SUẤT BÁO CÁO
27	Lượng phát thải (hấp thụ) khí nhà kính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản), từ sử dụng đất và lâm nghiệp	tấn CO <sub>2</sub> tương đương	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường	sang NN Xanh. Thực hiện Mục tiêu số 6, Giải pháp 8	02 năm/lần
28	Tỷ lệ xã thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương	Văn phòng điều phối NTM		Hàng năm
29	Số lượng HTX nông nghiệp tham gia áp dụng mô hình/biện pháp/thực hành thích ứng BĐKH/giống thích ứng BĐKH	HTX	Bộ Nông nghiệp và PTNT và báo cáo của các địa phương	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Phản ánh các hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu (Mục tiêu số 6 và giải pháp 8)	Hàng năm
30	Phát triển nông nghiệp bền vững sinh thái					
30.1	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Ha	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Trồng trọt	Phản ánh việc chuyển đổi tư duy sản xuất bền vững, sinh thái, giảm phát thải trong Chiến lược. Phản ánh khả năng chống chịu với các cú sốc về biến đổi khí hậu, dịch bệnh	Hàng năm
30.2	Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Ha	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Thủy sản		Hàng năm
30.3	Số cơ sở chăn nuôi áp dụng chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (GAHP) và tương đương	Trang trại	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Chăn nuôi		Hàng năm
30.4	Tỷ lệ sản lượng sản phẩm chăn nuôi được chăn nuôi hữu cơ	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Chăn nuôi		Hàng năm
30.5	Diện tích đất trồng trọt hữu cơ	Ha	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Trồng trọt		Hàng năm
30.6	Diện tích nuôi trồng thủy sản hữu cơ	Ha	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Thủy sản		Hàng năm

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>NGUỒN SỐ LIỆU</b>	<b>ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BÁO CÁO</b>	<b>Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC</b>	<b>TẦN SUẤT BÁO CÁO</b>
30.7	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Ha	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Lâm nghiệp		Hàng năm
30.8	Số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng hàng năm	tỷ đồng	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Lâm nghiệp		Hàng năm
30.9	Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ được cấp quyết định lưu hành	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục Trồng trọt		Hàng năm
30.10	Tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học đăng ký trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam	%	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Cục BVTV		Hàng năm
30.11	Số vụ thiên tai xảy ra trong năm	Số vụ	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Phòng, chống thiên tai		Hàng năm
30.12	Giá trị tài sản bị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Phòng, chống thiên tai		Hàng năm
30.13	Số người chết, mất tích do thiên tai	Số người	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Tổng cục Phòng, chống thiên tai		Hàng năm